

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số : B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	291,522,377,584	310,494,780,687.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59,656,012,932	93,292,662,484.
1. Tiền	111	23,877,740,499	32,676,172,883.
2. Các khoản tương đương tiền	112	35,778,272,433	60,616,489,601.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11,435,121,040	1,088,967,540.
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11,435,121,040	1,088,967,540.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	90,904,180,860	68,348,698,712.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	80,897,096,281	62,493,914,157.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,607,810,798	2,319,744,020.
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7,181,204,051	4,316,970,805.
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(789,147,270)	(789,147,270)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7,217,000	7,217,000.
IV. Hàng tồn kho	140	114,545,602,377	132,190,270,547.
1. Hàng tồn kho	141	124,027,348,847	141,672,017,017.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(9,481,746,470)	(9,481,746,470)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14,981,460,375	15,574,181,404.
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	439,137,343	50,170,310.
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12,176,901,672	13,813,362,643.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,365,421,360	1,710,648,451.
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	247,847,282,511	246,766,255,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7,658,171,464	(3,422,500,278)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	33,199,005,139	24,313,338,366.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	3,770,934,841	612,725,000.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		963,204,872.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(29,311,768,516)	(29,311,768,516)
II. Tài sản cố định	220	214,204,439,404	221,464,906,393.
1. TSCĐ hữu hình	221	128,334,574,455	134,417,503,440.
- Nguyên giá	222	278,138,702,465	278,138,702,465.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(149,804,128,010)	(143,721,199,025)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	85,869,864,949	87,047,402,953.
- Nguyên giá	228	103,938,059,949	103,938,059,949.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(18,068,195,000)	(16,890,656,996)
III. Bất động sản đầu tư	230	13,555,792,098	13,723,792,098
- Nguyên giá	231	16,747,792,098	16,747,792,098.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(3,192,000,000)	(3,024,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7,482,613,996	9,482,877,872.
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,000,263,876.
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7,482,613,996	7,482,613,996.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3,252,044,618	3,252,044,618.
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,252,044,618	3,252,044,618.
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,694,220,931	2,265,134,971.
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,694,220,931	2,265,134,971.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	539,369,660,095	557,261,036,361.
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	93,826,387,071	115,340,218,695.
I. Nợ ngắn hạn	310	88,688,984,390	110,202,816,014.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25,428,808,439	33,360,121,778.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19,724,071,610	13,167,773,420.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	542,172,569	1,248,874,442
4. Phải trả người lao động	314	3,868,362,040	12,018,795,132.



5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,049,998,132	6,044,528,453.
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,397,426,345	3,485,707,963.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50,000,000	50,000,000.
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4,737,218,717	13,647,315,717.
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23,890,926,538	27,179,699,109.
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	5,137,402,681	5,137,402,681.
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2,393,390,057	2,393,390,057.
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	72,900,000	72,900,000.
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	258,930,907	258,930,907.
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	2,412,181,717	2,412,181,717.
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	445,543,273,024	441,920,817,666.
I. Vốn chủ sở hữu	410	445,543,273,024	441,920,817,666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	407,137,832,016	407,137,832,016.
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	404,110,058	404,110,058.
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,286,717,910	1,270,767,394.
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11,878,846,684	8,137,707,194.
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	7,910,258,509	4,235,675,430.
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	3,968,588,175	3,902,031,764.
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	14,321,088,936	14,321,088,936.
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,514,677,420	10,649,312,068.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	539,369,660,095	557,261,036,361.

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng

[Signature]

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số : B02 a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	117,004,681,004	142,215,394,894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	117,004,681,004	142,215,394,894
4. Giá vốn hàng bán	11	96,966,617,918	121,168,748,678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20,038,063,086	21,046,646,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,424,250,506	733,947,260
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	4,364,827,767	5,371,587,306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,889,894,808	13,303,050,997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	4,207,591,017	3,105,955,173
11. Thu nhập khác	31	578,176,329	1,235,583,525
12. Chi phí khác	32	24,197,646	18,817,189
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	553,978,683	1,216,766,336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4,761,569,700	4,322,721,509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,024,743,355	901,109,337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,736,826,345	3,421,612,172
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	3,727,817,337	3,272,858,357
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	9,009,008	148,753,815

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng

Handwritten signature in blue ink.

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số : B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	4,761,569,700	4,322,721,509
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	- Khấu hao TSCĐ và	02	7,428,466,989	7,583,712,683
	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,665,021,344)	(1,068,959,666)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	10,525,015,345	10,837,474,526
	Tăng giảm các khoản phải thu	09	(28,841,483,078)	(5,942,579,577)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10	17,644,668,171	10,184,117,858
	Tăng giảm các khoản phải trả	11	(9,119,996,762)	(12,171,783,218)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12	181,947,007	(631,070,160)
	Tiền lãi vay đã trả	14		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,681,212,236)	(1,132,722,310)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29,715,962,487	60,208,889,702
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52,851,143,720)	(53,354,646,510)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34,426,242,786)	7,997,680,311
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(247,527,750)	(2,663,921,012)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	22,051,728	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(346,153,500)	(1,891,480,698)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		427,341,900
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,424,250,506	639,064,561
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	852,620,984	(3,488,995,249)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63,027,750)	(83,086,695)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63,027,750)	(83,086,695)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33,636,649,552)	4,425,598,367
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	93,292,662,484	53,281,788,322
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	59,656,012,932	57,707,386,689

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng

DOANH NGHIỆP - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT - BÁN NIÊN
Kỳ: 6 tháng năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	29,311,768,516	26,039,554,675
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	50,000,000	50,000,000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	50,000,000	50,000,000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	461,774,009	-2,225,726,726
8. Vốn điều lệ	200	542,580,320,000	542,580,320,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	33,113,559,322	41,290,652,306
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	33,113,559,322	40,760,860,172
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		529,792,134
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	31,752,084,540	40,825,952,515
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	1,823,248,791	-1,761,026,935
12. Tổng quỹ lương	622	36,040,685,253	33,211,904,603
13. Số lao động bình quân (người)	610	502	512
14. Tiền lương bình quân người/6 tháng	623	71,794,194	64,867,001.18



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng

[Signature]